



**EY**

Building a better  
working world



# Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

# Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán OPC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chín (9) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên

### ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán và Quản trị Rủi ro trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Trưởng ban
-----------------------	------------

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên

# Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này này là Ông Hoàng Lê Sơn và Bà Phạm Thị Xuân Hương.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12117826/67739385-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán  
Số: 2266-2023-004-1

Dương Phúc Kiên  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán  
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>903.835.324.897</b>	<b>927.670.577.951</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>175.594.075.576</b>	<b>294.273.724.378</b>
111	1. Tiền		108.192.528.527	272.310.756.953
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.401.547.049	21.962.967.425
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>71.068.954.572</b>	<b>26.838.731.723</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		68.954.572	68.954.572
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	71.000.000.000	26.769.777.151
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>261.211.292.358</b>	<b>235.448.115.073</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	282.304.793.685	251.408.690.515
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	8.340.814.916	15.211.092.997
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.114.357.182	5.202.520.493
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3, 7, 8	(36.548.673.425)	(36.374.188.932)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>383.110.032.676</b>	<b>358.589.998.884</b>
141	1. Hàng tồn kho		390.298.973.550	375.041.540.855
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.188.940.874)	(16.451.541.971)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.850.969.715</b>	<b>12.520.007.893</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.126.232.928	1.028.915.583
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.406.972.672	11.448.431.020
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		317.764.115	42.661.290
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>317.736.812.738</b>	<b>333.150.586.758</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.788.660.200</b>	<b>3.788.660.200</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.788.660.200	3.788.660.200
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>210.092.486.409</b>	<b>223.362.130.169</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	136.147.804.879	149.434.284.924
222	Nguyên giá		560.760.886.060	557.795.952.265
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(424.613.081.181)	(408.361.667.341)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	73.944.681.530	73.927.845.245
228	Nguyên giá		85.121.172.931	83.921.172.931
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.176.491.401)	(9.993.327.686)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>24.288.128.032</b>	<b>21.638.614.599</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	24.288.128.032	21.638.614.599
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>24.995.811.105</b>	<b>24.385.291.803</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		13.310.811.105	12.700.291.803
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.685.000.000	11.685.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>54.571.726.992</b>	<b>59.975.889.987</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	50.012.414.975	50.452.493.994
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	4.559.312.017	9.523.395.993
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.221.572.137.635</b>	<b>1.260.821.164.709</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>344.753.751.185</b>	<b>376.657.460.640</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>339.969.198.231</b>	<b>371.746.751.691</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	64.034.479.811	43.669.974.224
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	184.328.667.728	221.681.322.476
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.646.570.525	20.900.202.020
314	4. Phải trả người lao động		30.818.489.063	54.237.325.061
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.024.245.338	21.542.330.097
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	3.262.400.158
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	28.880.734.817	3.126.635.355
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.236.010.949	3.326.562.300
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.784.552.954</b>	<b>4.910.708.949</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.674.454.500	4.742.192.250
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		50.098.454	108.516.699
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>876.818.386.450</b>	<b>884.163.704.069</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22.1</b>	<b>876.818.386.450</b>	<b>884.163.704.069</b>
411	1. Vốn cổ phần		640.508.920.000	640.508.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		640.508.920.000	640.508.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		880.700.783	880.700.783
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		65.909.515.749	47.610.586.749
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		104.909.051.889	132.947.308.923
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	10.713.234.702
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		104.909.051.889	122.234.074.221
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.1	64.610.198.029	62.216.187.614
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.221.572.137.635</b>	<b>1.260.821.164.709</b>

Nguyễn Thế Đề  
Người lập/Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	969.552.846.704	1.008.957.297.999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	976.867.505	4.070.318.968
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	968.575.979.199	1.004.886.979.031
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	565.759.523.833	577.798.299.432
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		402.816.455.366	427.088.679.599
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	8.976.766.495	16.582.389.848
22	7. Chi phí tài chính	25	6.893.048.125	7.478.405.313
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	334.548.651
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	14.1	1.535.009.515	838.452.955
25	9. Chi phí bán hàng	26	187.809.695.493	180.931.525.210
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	80.572.966.844	100.036.807.156
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		138.052.520.914	156.062.784.723
31	12. Thu nhập khác		985.462.406	722.555.575
32	13. Chi phí khác		1.912.017.158	1.462.067.845
40	14. Lỗ khác		(926.554.752)	(739.512.270)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		137.125.966.162	155.323.272.453
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	22.707.932.294	39.372.406.588
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	28.3	4.964.083.976	(6.367.943.427)
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		109.453.949.892	122.318.809.292
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		107.059.939.477	122.234.074.221
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.394.010.415	84.735.071
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	1.421	1.617
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	1.421	1.617



Nguyễn Thế Đề  
Người lập/Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>137.125.966.162</b>	<b>155.323.272.453</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		22.301.077.330	22.894.785.944
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(8.912.458.854)	9.579.991.451
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(25.303.250)	(8.980.785)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.046.441.721)	(16.692.396.171)
06	Chi phí lãi vay	25	-	334.548.651
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>140.442.839.667</b>	<b>171.431.221.543</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(24.493.334.064)	(65.383.428.742)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(15.257.432.695)	44.069.516.927
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(24.816.206.924)	1.878.010.914
12	Tăng chi phí trả trước		(1.738.724.729)	(797.677.470)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	159.200.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(334.548.651)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(28.020.515.101)	(35.981.722.484)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.391.757.369)	(18.722.424.697)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>23.724.868.785</b>	<b>255.358.947.340</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(11.577.889.424)	(12.042.424.879)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		175.970.000	-
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(193.000.000.000)	(68.670.755.656)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		148.769.777.151	111.200.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận		9.145.627.436	17.655.003.926
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(46.486.514.837)</b>	<b>48.141.823.391</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		-	36.469.816.650
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(36.469.816.650)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(95.943.306.000)	(95.826.781.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(95.943.306.000)</b>	<b>(95.826.781.000)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(118.704.952.052)	207.673.989.731
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		294.273.724.378	86.590.753.862
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.303.250	8.980.785
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	175.594.075.576	294.273.724.378

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 24 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thế Đề  
Người lập/Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán là OPC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc</i>
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nghệ An
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Đà Nẵng
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nha Trang
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Cần Thơ
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC
8	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
9	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tiền Giang
10	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Đông

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 906 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 926 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (2) công ty con với chi tiết như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
			<i>%</i>	<i>%</i>
(1) Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25")	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14
(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC BD")	Tỉnh Bình Dương	Dược phẩm	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường có tính đến chiết khấu giá trị thời gian của dòng tiền nếu đáng kể tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp tính theo giá đích danh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	2 – 5 năm
Khác	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê cơ sở hạ tầng*

Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước theo Hợp đồng Thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc vào ngày 18 tháng 12 năm 2018 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.15 Vốn cổ phần**

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.19 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.20 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất và bất động sản. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của hoạt động bất động sản chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề dược phẩm và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.366.651.375	2.339.773.889
Tiền gửi ngân hàng	106.825.877.152	269.970.983.064
Các khoản tương đương tiền (*)	67.401.547.049	21.962.967.425
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>175.594.075.576</u></b>	<b><u>294.273.724.378</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Gonsa	62.702.546.200	-
Các khách hàng khác	219.602.247.485	251.408.690.515
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>282.304.793.685</u></b>	<b><u>251.408.690.515</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(31.583.524.044)	(32.272.388.134)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>250.721.269.641</u></b>	<b><u>219.136.302.381</u></b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan <i>Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang</i>	4.095.230.250	8.363.450.000
Trả trước cho nhà cung cấp <i>Công ty Cổ phần Xây dựng – Trang trí Nội thất Trí Việt</i>	2.520.010.579	-
<i>Ningxia Qiyuan Pharmaceutical Co., Ltd</i>	-	3.567.726.000
<i>Các bên khác</i>	1.725.574.087	3.279.916.997
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.340.814.916</u></b>	<b><u>15.211.092.997</u></b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(1.320.914.887)	(500.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>7.019.900.029</u></b>	<b><u>14.711.092.997</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	32.772.388.134	30.984.181.622
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	9.695.482.021	10.090.350.160
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	<u>(9.563.431.224)</u>	<u>(8.302.143.648)</u>
Số cuối năm	<u>32.904.438.931</u>	<u>32.772.388.134</u>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.114.357.182</b>	<b>5.202.520.493</b>
Phải thu tiền thuê đất từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	624.026.189	248.543.891
Tạm ứng nhân viên	123.520.927	231.687.206
Khác	2.765.009.268	1.120.488.598
<b>Dài hạn</b>	<b>3.788.660.200</b>	<b>3.788.660.200</b>
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3.636.096.600	3.636.096.600
Khác	<u>152.563.600</u>	<u>152.563.600</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.903.017.382</b>	<b>8.991.180.693</b>
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	<u>(3.644.234.494)</u>	<u>(3.601.800.798)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>7.258.782.888</b>	<b>5.389.379.895</b>

(\*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà của TW25, Công ty con của Công ty góp vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 ("Hợp đồng số 24") với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long ("Công ty Kim Long") để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (*Thuyết minh số 16*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.601.800.798	3.851.800.798
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	42.433.696	-
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	<u>-</u>	<u>(250.000.000)</u>
Số cuối năm	<u>3.644.234.494</u>	<u>3.601.800.798</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. NỢ XẤU**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>42.857.425.342</b>	<b>(31.583.524.044)</b>	<b>47.467.567.521</b>	<b>(32.272.388.134)</b>
Công ty Kim Long	12.825.176.072	(12.825.176.072)	12.825.176.072	(12.825.176.072)
Khối điều trị	24.719.154.952	(13.688.944.281)	27.931.193.686	(13.549.957.695)
Nhà thuốc	217.671.466	(115.322.068)	365.065.266	(158.290.435)
Khác	5.095.422.852	(4.954.081.623)	6.346.132.497	(5.738.963.932)
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.320.914.887</b>	<b>(1.320.914.887)</b>	<b>500.000.000</b>	<b>(500.000.000)</b>
Công ty Dũng Phát	431.200.000	(431.200.000)	-	-
Công ty Sagen	254.260.000	(254.260.000)	-	-
Khác	635.454.887	(635.454.887)	500.000.000	(500.000.000)
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>3.644.234.494</b>	<b>(3.644.234.494)</b>	<b>3.601.800.798</b>	<b>(3.601.800.798)</b>
Công ty Kim Long	3.601.800.798	(3.601.800.798)	3.601.800.798	(3.601.800.798)
Khác	42.433.696	(42.433.696)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.822.574.723</b>	<b>(36.548.673.425)</b>	<b>51.569.368.319</b>	<b>(36.374.188.932)</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản bất động sản để bán (*)	160.622.501.912	-	160.622.501.912	-
Nguyên vật liệu	149.689.198.080	(7.164.848.467)	141.381.823.563	(7.632.139.162)
Thành phẩm	68.892.245.561	(24.092.407)	66.100.744.840	(8.819.204.111)
Hàng hóa	9.252.823.624	-	3.463.429.748	(198.698)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.778.869.958	-	3.404.207.891	-
Công cụ, dụng cụ	63.334.415	-	68.832.901	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>390.298.973.550</b>	<b>(7.188.940.874)</b>	<b>375.041.540.855</b>	<b>(16.451.541.971)</b>

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty. TW25 đang trong quá trình chờ chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.451.541.971	8.560.353.324
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.322.056.663	12.143.653.912
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(12.584.657.760)</u>	<u>(4.252.465.265)</u>
Số cuối năm	<u>7.188.940.874</u>	<u>16.451.541.971</u>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.126.232.928</b>	<b>1.028.915.583</b>
Chi phí bản quyền phần mềm kế toán SAP	966.899.716	877.814.473
Công cụ, dụng cụ	97.400.000	43.500.000
Khác	61.933.212	107.601.110
<b>Dài hạn</b>	<b>50.012.414.975</b>	<b>50.452.493.994</b>
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (*)	48.562.134.538	50.186.494.000
Công cụ, dụng cụ	1.317.280.441	-
Khác	<u>132.999.996</u>	<u>265.999.994</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>51.138.647.903</u></b>	<b><u>51.481.409.577</u></b>

(\*) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ Hợp đồng Thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, Khu B5, Đường D2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2020) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	298.115.207.666	224.092.662.341	30.850.269.950	4.737.812.308	557.795.952.265
Mua trong năm	3.192.176.450	2.199.126.091	1.025.436.304	1.387.350.000	7.804.088.845
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	85.762.970	-	-	85.762.970
Thanh lý, xóa sổ	(110.126.000)	(4.746.610.202)	-	(68.181.818)	(4.924.918.020)
Số cuối năm	<u>301.197.258.116</u>	<u>221.630.941.200</u>	<u>31.875.706.254</u>	<u>6.056.980.490</u>	<u>560.760.886.060</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	<i>45.743.559.841</i>	<i>179.151.020.506</i>	<i>25.923.144.890</i>	<i>3.981.196.489</i>	<i>254.798.921.726</i>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	175.152.382.648	200.298.496.731	28.485.981.410	4.424.806.552	408.361.667.341
Khấu hao trong năm	13.488.179.423	6.589.644.376	863.135.648	235.372.413	21.176.331.860
Thanh lý, xóa sổ	(110.126.000)	(4.746.610.202)	-	(68.181.818)	(4.924.918.020)
Số cuối năm	<u>188.530.436.071</u>	<u>202.141.530.905</u>	<u>29.349.117.058</u>	<u>4.591.997.147</u>	<u>424.613.081.181</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	<u>122.962.825.018</u>	<u>23.794.165.610</u>	<u>2.364.288.540</u>	<u>313.005.756</u>	<u>149.434.284.924</u>
Số cuối năm	<u>112.666.822.045</u>	<u>19.489.410.295</u>	<u>2.526.589.196</u>	<u>1.464.983.343</u>	<u>136.147.804.879</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

				VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	82.296.407.931	1.540.865.000	83.900.000	83.921.172.931
Mua trong năm	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Số cuối năm	82.296.407.931	2.740.865.000	83.900.000	85.121.172.931
<i>Trong đó:</i>				
Nguyên giá tài sản đã hao mòn hết	-	1.540.865.000	83.900.000	1.624.765.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm	8.368.562.686	1.540.865.000	83.900.000	9.993.327.686
Hao mòn trong năm	1.099.966.993	83.196.722	-	1.183.163.715
Số cuối năm	9.468.529.679	1.624.061.722	83.900.000	11.176.491.401
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	73.927.845.245	-	-	73.927.845.245
Số cuối năm	72.827.878.252	1.116.803.278	-	73.944.681.530

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung (*)	21.237.108.032	19.155.621.629
Hệ thống SAP ByDesign	3.051.020.000	2.397.230.000
Khác	-	85.762.970
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.288.128.032</b>	<b>21.638.614.599</b>

(\*) Số cuối năm thể hiện hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh "TM" số 14.1)	13.310.811.105	12.700.291.803
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ("TM số 14.2")	11.685.000.000	11.685.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.995.811.105</b>	<b>24.385.291.803</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**14.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Số đầu năm và số cuối năm		
			Tỷ lệ vốn năm giữ %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Dược phẩm	40,00	40,00	<u>12.000.000.000</u>

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	VND
	Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang
<b>Giá trị đầu tư:</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>12.000.000.000</u>
<b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:</b>	
Số đầu năm	700.291.803
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	1.573.198.041
Lợi nhuận chưa thực hiện	(38.188.526)
Cổ tức được chia trong năm	(878.265.702)
Khác	(46.224.511)
Số cuối năm	<u>1.310.811.105</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>12.700.291.803</u>
Số cuối năm	<u>13.310.811.105</u>

**14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	Số cuối năm và số đầu năm	
		% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	1,18	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	299.475	2,71	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	6,09	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	2,87	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	3,59	1.250.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<u><b>11.685.000.000</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>58.494.728.611</b>	<b>40.025.076.499</b>
<i>Công ty TNHH In Bao bì C.D</i>	8.201.486.143	7.002.177.084
<i>Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd</i>	4.225.113.360	-
<i>Công ty Cổ phần Đông Dược Hà Nội CQB</i>	2.815.792.035	2.815.792.035
<i>Công ty Cổ phần Vcargo</i>	2.655.814.150	2.389.326.060
<i>Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xuất nhập khẩu Anh Duy</i>	1.751.887.500	3.144.617.520
<i>Các bên khác</i>	38.844.635.423	24.673.163.800
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>5.539.751.200</b>	<b>3.644.897.725</b>
<i>Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang</i>	5.539.751.200	3.644.897.725
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.034.479.811</b>	<b>43.669.974.224</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)</i>	178.082.838.961	178.082.838.961
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (ii)</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (TM số 19)</i>	-	26.250.000.000
<i>Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Anh Dũng</i>	-	11.351.024.800
<i>Khác</i>	1.245.828.767	997.458.715
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>184.328.667.728</b>	<b>221.681.322.476</b>

- (i) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, công ty con của Công ty và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, TW25 và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất này của TW25. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO chịu trách nhiệm thực hiện và chịu mọi chi phí. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dự án này đang trong giai đoạn xin giấy phép xây dựng.
- (ii) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát ("An Phát") theo Hợp đồng số 20/2018/HĐCN/TW25-AP về việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của TW25, công ty con của Công ty từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.645.009.946	22.707.932.294	28.020.515.101	10.332.427.139
Thuế thu nhập cá nhân	2.038.334.154	17.091.103.921	16.575.801.512	2.553.636.563
Thuế giá trị gia tăng	3.133.359.975	13.746.084.562	15.159.879.195	1.719.565.342
Thuế tiêu thụ đặc biệt	83.497.945	273.267.073	334.023.537	22.741.481
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	19.133.902.044	19.133.902.044	-
Thuế nhập khẩu	-	2.616.400	2.616.400	-
Thuế khác	-	134.936.860	116.736.860	18.200.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.900.202.020</b>	<b>73.089.843.154</b>	<b>79.343.474.649</b>	<b>14.646.570.525</b>

Công ty mẹ trong Nhóm Công ty đã được Tổng cục thuế thanh tra thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2022.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hỗ trợ marketing	10.217.846.140	7.038.849.536
Chi phí tổ chức hội nghị	1.805.555.556	4.587.790.175
Chi phí khuyến mãi	-	5.324.455.500
Khác	4.000.843.642	4.591.234.886
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.024.245.338</b>	<b>21.542.330.097</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (*)	26.250.000.000	-
Đặt cọc, ký quỹ thực hiện đấu thầu	472.566.752	1.038.606.752
Cổ tức	987.130.744	853.908.934
Kinh phí công đoàn	577.753.476	571.819.679
Khác	593.283.845	662.299.990
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.880.734.817</u></b>	<b><u>3.126.635.355</u></b>

(\*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam ("SPEC") theo Hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25, Công ty con của Công ty và SPEC để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 đồng. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT-TW25 ngày 12 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị TW25 đã thông qua việc thanh lý Hợp đồng Chuyển nhượng này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TW25 đang trong quá trình đàm phán với SPEC để thực hiện các thủ tục cần thiết cho việc thanh lý hợp đồng này.

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.326.562.300	8.060.916.019
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (TM số 22.1)	20.676.705.000	14.010.223.000
Sử dụng quỹ	<u>(22.767.256.351)</u>	<u>(18.744.576.719)</u>
Số cuối năm	<u>1.236.010.949</u>	<u>3.326.562.300</u>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trợ cấp thôi việc	<u>4.674.454.500</u>	<u>4.742.192.250</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>						
Số đầu năm	640.508.920.000	880.700.783	26.595.251.749	141.847.954.174	62.131.452.543	871.964.279.249
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	122.234.074.221	84.735.071	122.318.809.292
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.015.335.000	(21.015.335.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.010.223.000)	-	(14.010.223.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	(96.076.338.000)	-	(96.076.338.000)
Khác	-	-	-	(32.823.472)	-	(32.823.472)
Số cuối năm	<u>640.508.920.000</u>	<u>880.700.783</u>	<u>47.610.586.749</u>	<u>132.947.308.923</u>	<u>62.216.187.614</u>	<u>884.163.704.069</u>
<b>Năm nay:</b>						
Số đầu năm	640.508.920.000	880.700.783	47.610.586.749	132.947.308.923	62.216.187.614	884.163.704.069
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	107.059.939.477	2.394.010.415	109.453.949.892
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.298.929.000	(18.298.929.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.676.705.000)	-	(20.676.705.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	(96.076.338.000)	-	(96.076.338.000)
Khác	-	-	-	(46.224.511)	-	(46.224.511)
Số cuối năm	<u>640.508.920.000</u>	<u>880.700.783</u>	<u>65.909.515.749</u>	<u>104.909.051.889</u>	<u>64.610.198.029</u>	<u>876.818.386.450</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm và cuối năm	<u>640.508.920.000</u>	<u>640.508.920.000</u>
<b>Cổ tức đã chia</b>		
Cổ tức đã công bố (i)	96.076.338.000	96.076.338.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	95.943.306.000	95.826.781.000

(i) Trong năm, Nhóm Công ty đã công bố và chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 380/NQ ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024. Nghĩa vụ này hoàn thành vào ngày 21 tháng 5 năm 2024.

**22.3 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	64.050.892	64.050.892
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.050.892</i>	<i>64.050.892</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	64.050.892	64.050.892
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.050.892</i>	<i>64.050.892</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

**22.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	sở hữu %	VND	sở hữu %
Quý đầu tư cơ hội PVI	88.548.290.000	13,82	-	-
Ông Trịnh Xuân Vương	87.241.970.000	13,62	87.241.970.000	13,62
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	85.859.860.000	13,40	85.859.860.000	13,40
Công ty Cổ phần Pacific Partners	82.356.420.000	12,86	82.356.420.000	12,86
Các cổ đông khác	296.502.380.000	46,30	385.050.670.000	60,12
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>640.508.920.000</b></u>	<u><b>100,00</b></u>	<u><b>640.508.920.000</b></u>	<u><b>100,00</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.5 Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	107.059.939.477	122.234.074.222
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(16.058.990.922)</u>	<u>(18.676.705.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	91.000.948.555	103.557.369.222
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	64.050.892	64.050.892
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.421	1.617
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.421	1.617

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 380/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 15% từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 380/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>969.552.846.704</b>	<b>1.008.957.297.999</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	957.269.265.399	999.561.621.691
Doanh thu bán nguyên vật liệu	9.898.855.507	7.841.763.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.384.725.798	1.553.912.399
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	<u>(976.867.505)</u>	<u>(4.070.318.968)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>968.575.979.199</u></b>	<b><u>1.004.886.979.031</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU** (tiếp theo)

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	7.204.598.806	6.359.447.864
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.130.863.400	1.092.660.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	641.304.289	728.446.632
Lãi từ đầu tư trái phiếu	-	8.401.835.352
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.976.766.495</u></b>	<b><u>16.582.389.848</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	521.676.749.851	511.354.394.408
Giá vốn hàng khuyến mãi	43.301.610.588	51.342.758.780
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	8.923.818.734	5.913.499.353
Giá vốn dịch vụ	1.146.151.968	1.149.588.336
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.288.807.308)	8.038.058.555
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>565.759.523.833</u></b>	<b><u>577.798.299.432</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	6.700.473.118	6.970.823.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	192.575.007	173.033.095
Chi phí lãi vay	-	334.548.651
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.893.048.125</u></b>	<b><u>7.478.405.313</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>187.809.695.493</b>	<b>180.931.525.210</b>
Chi phí nhân viên	93.588.110.585	102.195.182.820
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	23.607.592.186	20.764.627.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.925.782.227	8.205.579.657
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.168.704.552	6.557.303.792
Chi phí khác	45.519.505.943	43.208.831.621
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>80.572.966.844</b>	<b>100.036.807.156</b>
Chi phí nhân viên	48.716.098.926	57.352.751.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.762.189.784	17.696.675.090
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	2.246.185.771	1.313.964.244
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	636.000.000	614.000.000
Chi phí khác	18.212.492.363	23.059.416.412
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>268.382.662.337</u></b>	<b><u>280.968.332.366</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	318.418.813.600	275.768.054.429
Chi phí nhân viên	215.544.002.124	228.281.862.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.347.264.024	62.912.090.835
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	22.301.077.330	22.894.785.944
Chi phí khác	69.361.451.214	55.246.006.612
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>696.972.608.292</u></b>	<b><u>645.102.800.695</u></b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.605.476.294	38.357.016.495
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	<u>102.456.000</u>	<u>1.015.390.093</u>
	22.707.932.294	39.372.406.588
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>4.964.083.976</u>	<u>(6.367.943.427)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.672.016.270</u></b>	<b><u>33.004.463.161</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>137.125.966.162</u></b>	<b><u>155.323.272.453</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	27.425.193.232	31.064.654.491
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được trừ	1.874.116.664	2.246.109.737
Lỗi kỳ trước chuyển sang	(731.242.224)	(935.468.569)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	102.456.000	1.015.390.093
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(226.172.680)	(218.532.000)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	(307.001.903)	(167.690.591)
Lỗi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai (TM số 28.3)	<u>(465.332.819)</u>	<u>-</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>27.672.016.270</u></b>	<b><u>33.004.463.161</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<u>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí trích trước	2.672.560.339	3.771.878.610	(1.099.318.271)	2.878.196.512
Các khoản dự phòng	256.420.467	2.451.159.363	(2.194.738.896)	1.780.985.208
Trợ cấp thôi việc	934.890.900	948.438.450	(13.547.550)	(74.705.142)
Lợi nhuận chưa thực hiện	233.046.035	938.227.093	(705.181.058)	369.852.921
Doanh thu chưa thực hiện	-	652.480.032	(652.480.032)	652.480.032
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.938.543)	(108.337)	(2.830.206)	(186.886)
Lỗi thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai (TM số 28.4)	465.332.819	-	465.332.819	-
Khác	-	761.320.782	(761.320.782)	761.320.782
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>4.559.312.017</u></b>	<b><u>9.523.395.993</u></b>	<b><u>(4.964.083.976)</u></b>	<b><u>6.367.943.427</u></b>
<b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>(4.964.083.976)</u></b>	<b><u>6.367.943.427</u></b>

**28.4. Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó (phát sinh tại TW 25, công ty con của Công ty). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 2.326.664.097 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.982.875.213 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024	Giảm trừ lỗ tính thuế theo BB thanh tra thuế (*)	VND
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024
2019	2024	2.732.196.644	(2.732.196.644)	-	-
2020	2025	4.985.629.762	(4.139.979.647)	(845.650.115)	-
2021	2026	5.022.160.956	(1.461.377.670)	(1.234.119.189)	2.326.664.097
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>12.739.987.362</u></b>	<b><u>(8.333.553.961)</u></b>	<b><u>(2.079.769.304)</u></b>	<b><u>2.326.664.097</u></b>

(\*) Lỗ thuế tại TW25, Công ty con của Nhóm Công ty, được điều chỉnh theo Quyết định số 549/QĐ-CT ngày 29 tháng 3 năm 2023 được ban hành bởi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang (“OPC Bắc Giang”)	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
OPC Bắc Giang	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	89.015.265.000	65.259.284.300
	Cổ tức được chia	878.265.702	623.645.971

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>			
OPC Bắc Giang	Mua nguyên vật liệu	<u>4.095.230.250</u>	<u>8.363.450.000</u>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>			
OPC Bắc Giang	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	<u>5.539.751.200</u>	<u>3.644.897.725</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác như sau:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
<i>VND</i>			
<b>Hội đồng Quản trị</b>		<b>2.387.222.220</b>	<b>2.676.111.099</b>
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	832.777.777	493.333.332
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)	-	371.444.443
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch	428.333.333	444.777.775
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	697.777.777	730.333.331
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	428.333.333	444.777.775
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)	-	191.444.443
<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>1.316.533.661</b>	<b>1.284.509.241</b>
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban	225.833.333	234.777.775
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)	-	41.444.443
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	1.000.422.551	954.953.691
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên	90.277.777	53.333.332
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>7.115.317.807</b>	<b>8.674.193.265</b>
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	4.527.204.433	4.337.033.433
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.418.010.137	1.430.569.898
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.170.103.237	1.200.631.934
Ông Dương Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 12 năm 2023)	-	1.705.958.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>10.819.073.688</b>	<b>12.634.813.605</b>

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>VND</i>		
Trong vòng 1 năm	877.728.014	3.331.768.152
Từ 2 năm đến 5 năm	1.303.315.200	1.423.315.200
Trên 5 năm	5.213.260.800	5.702.004.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.394.304.014</b>	<b>10.457.087.352</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NỢ TIỀM TÀNG**

Theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, nhà sản xuất, nhập khẩu một số loại sản phẩm và bao bì sẽ có trách nhiệm tái chế các sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ tái chế bắt buộc theo lộ trình quy định, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2024.

Nhóm Công ty hiện có hoạt động sản xuất bao bì thương phẩm của hàng hóa là thuộc theo quy định của pháp luật về dược, theo đó, Công ty được xác định thuộc đối tượng phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý bao bì của sản phẩm, thực hiện đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Chương VI, Mục 1, Điều 77 đến điều 82 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình ước tính một cách đáng tin cậy giá trị nghĩa vụ tái chế bao bì có thể phát sinh. Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, khoản nghĩa vụ tái chế bao bì có thể phát sinh là không trọng yếu đối với báo cáo tài chính.

**32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	128.274	203.009
Hàng hóa giữ hộ (VND)	-	3.806.603.908

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thế Đề  
Người lập/Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc



**EY**

Building a better  
working world



# **OPC Pharmaceutical Joint Stock Company**

Consolidated financial statements

For the year ended 31 December 2024



# OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

## CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of the management	3
Independent auditors' report	4 - 5
Consolidated balance sheet	6 - 7
Consolidated income statement	8
Consolidated cash flow statement	9 - 10
Notes to the consolidated financial statements	11 - 38

# OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

## GENERAL INFORMATION

### THE COMPANY

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") was originally a State-owned enterprise belonging to Vietnam Pharmaceutical Corporation – Ministry of Health. The Company's original Business Registration Certificate ("BRC") No. 102652 was issued by the Economic Arbitration of Ho Chi Minh City on 10 May 1993.

On 8 February 2002, the Company was equitized in accordance with the Decision No. 138/QĐ-TTg issued by the Prime Minister. Accordingly, the Company was granted the BRC No. 4103000893 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 25 March 2002 and the 20<sup>th</sup> amended Enterprise Registration Certificate No. 0302560110 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 21 June 2023.

The Company's shares coding OPC were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Decision No. 113/QĐ-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh Stock Exchange on 20 October 2008.

The current principal activities of the Company and its subsidiaries are manufacturing pharmaceutical medicine, pharmaceutical chemistry; trading, services and real estate.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's registered head office is located at No. 1017, Hong Bang Street, Ward 12, District 6, Ho Chi Minh City, Viet Nam. In addition, the Company also has nine (9) branches and one (1) factory located at other provinces/cities within Vietnam.

### BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Hoang Le Son	Chairman
Ms Phuong Thanh Nhung	Deputy Chairwoman
Mr Trinh Xuan Vuong	Member
Ms Han Thi Khanh Vinh	Member
Ms Pham Thi Xuan Huong	Member

### AUDIT AND RISK MANAGEMENT COMMITTEE UNDER THE BOARD OF DIRECTORS

The members of the Audit and Risk Management Committee under the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Ms Han Thi Khanh Vinh	Head
-----------------------	------

### BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Ms Kieu Thi Minh Hong	Head
Ms Nguyen Thi Hong Nhung	Member
Mr Nguyen Anh Vu	Member

# OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

## REPORT OF THE MANAGEMENT

The management of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company (“the Company”) presents this report and the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (“the Group”) for the year ended 31 December 2024.

### THE MANAGEMENT’S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The management is responsible for the consolidated financial statements which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company and of the results of its operations and its consolidated cash flows for the year. In preparing those consolidated financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements; and
- ▶ prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue its business.

The management is responsible for ensuring that accounting records are properly recorded which disclose, at any time, a fair view of the consolidated financial position of the Group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying consolidated financial statements.

### STATEMENT BY THE MANAGEMENT

The management does hereby state that, in its opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

For and on behalf of the management:



Phạm Thị Xuan Huong  
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 March 2025

Reference: 12117826/67739385-HN

## **INDEPENDENT AUDITORS' REPORT**

**To: The Shareholders of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") and its subsidiaries ("the Group"), as prepared on 24 March 2025 and set out on pages 6 to 38, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated income statement, the consolidated cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

### ***Management's responsibility***

The Group's management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### ***Auditors' responsibility***

Our responsibility is to express a conclusion on the consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Group's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

**Opinion**

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

**Ernst & Young Vietnam Limited**



Phạm Thị Cam Tu  
Deputy General Director  
Audit Practicing Registration Certificate  
No. 2266-2023-004-1

Dương Phúc Kiên  
Auditor  
Audit Practicing Registration Certificate  
No. 4613-2023-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 March 2025



CONSOLIDATED BALANCE SHEET  
as at 31 December 2024

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>100</b>	<b>A. CURRENT ASSETS</b>		<b>903,835,324,897</b>	<b>927,670,577,951</b>
<b>110</b>	<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>4</b>	<b>175,594,075,576</b>	<b>294,273,724,378</b>
111	1. Cash		108,192,528,527	272,310,756,953
112	2. Cash equivalents		67,401,547,049	21,962,967,425
<b>120</b>	<b>II. Short-term investments</b>		<b>71,068,954,572</b>	<b>26,838,731,723</b>
121	1. Held-for-trading securities		68,954,572	68,954,572
123	2. Held-to-maturity investments	5	71,000,000,000	26,769,777,151
<b>130</b>	<b>III. Current accounts receivable</b>		<b>261,211,292,358</b>	<b>235,448,115,073</b>
131	1. Short-term trade receivables	6.1	282,304,793,685	251,408,690,515
132	2. Short-term advances to suppliers	6.2	8,340,814,916	15,211,092,997
136	3. Other short-term receivables	7	7,114,357,182	5,202,520,493
137	4. Provision for doubtful short-term receivables	6.3, 7, 8	(36,548,673,425)	(36,374,188,932)
<b>140</b>	<b>IV. Inventories</b>	<b>9</b>	<b>383,110,032,676</b>	<b>358,589,998,884</b>
141	1. Inventories		390,298,973,550	375,041,540,855
149	2. Provision for obsolete inventories		(7,188,940,874)	(16,451,541,971)
<b>150</b>	<b>V. Other current assets</b>		<b>12,850,969,715</b>	<b>12,520,007,893</b>
151	1. Short-term prepaid expenses	10	1,126,232,928	1,028,915,583
152	2. Value-added tax deductible		11,406,972,672	11,448,431,020
153	3. Tax and other receivables from the State		317,764,115	42,661,290
<b>200</b>	<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>		<b>317,736,812,738</b>	<b>333,150,586,758</b>
<b>210</b>	<b>I. Long-term receivables</b>		<b>3,788,660,200</b>	<b>3,788,660,200</b>
216	1. Other long-term receivables	7	3,788,660,200	3,788,660,200
<b>220</b>	<b>II. Fixed assets</b>		<b>210,092,486,409</b>	<b>223,362,130,169</b>
221	1. Tangible fixed assets	11	136,147,804,879	149,434,284,924
222	Cost		560,760,886,060	557,795,952,265
223	Accumulated depreciation		(424,613,081,181)	(408,361,667,341)
227	2. Intangible assets	12	73,944,681,530	73,927,845,245
228	Cost		85,121,172,931	83,921,172,931
229	Accumulated amortisation		(11,176,491,401)	(9,993,327,686)
<b>240</b>	<b>III. Long-term asset in progress</b>		<b>24,288,128,032</b>	<b>21,638,614,599</b>
242	1. Construction in progress	13	24,288,128,032	21,638,614,599
<b>250</b>	<b>IV. Long-term investments</b>	<b>14</b>	<b>24,995,811,105</b>	<b>24,385,291,803</b>
252	1. Investment in an associate		13,310,811,105	12,700,291,803
253	2. Investment in other entities		11,685,000,000	11,685,000,000
<b>260</b>	<b>V. Other long-term assets</b>		<b>54,571,726,992</b>	<b>59,975,889,987</b>
261	1. Long-term prepaid expenses	10	50,012,414,975	50,452,493,994
262	2. Deferred tax assets	28.3	4,559,312,017	9,523,395,993
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>1,221,572,137,635</b>	<b>1,260,821,164,709</b>

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)  
as at 31 December 2024

VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>300</b>	<b>C. LIABILITIES</b>		<b>344,753,751,185</b>	<b>376,657,460,640</b>
<b>310</b>	<b>I. Current liabilities</b>		<b>339,969,198,231</b>	<b>371,746,751,691</b>
311	1. Short-term trade payables	15	64,034,479,811	43,669,974,224
312	2. Short-term advances from customers	16	184,328,667,728	221,681,322,476
313	3. Statutory obligations	17	14,646,570,525	20,900,202,020
314	4. Payables to employees		30,818,489,063	54,237,325,061
315	5. Short-term accrued expenses	18	16,024,245,338	21,542,330,097
318	6. Short-term unearned revenue		-	3,262,400,158
319	7. Other short-term payables	19	28,880,734,817	3,126,635,355
322	8. Bonus and welfare fund	20	1,236,010,949	3,326,562,300
<b>330</b>	<b>II. Non-current liabilities</b>		<b>4,784,552,954</b>	<b>4,910,708,949</b>
337	1. Other long-term liabilities		60,000,000	60,000,000
342	2. Long-term provision	21	4,674,454,500	4,742,192,250
343	3. Scientific and technological development fund		50,098,454	108,516,699
<b>400</b>	<b>D. OWNERS' EQUITY</b>		<b>876,818,386,450</b>	<b>884,163,704,069</b>
<b>410</b>	<b>I. Capital</b>	<b>22.1</b>	<b>876,818,386,450</b>	<b>884,163,704,069</b>
411	1. Share capital		640,508,920,000	640,508,920,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		640,508,920,000	640,508,920,000
412	2. Share premium		880,700,783	880,700,783
418	3. Investment and development fund		65,909,515,749	47,610,586,749
421	4. Undistributed earnings		104,909,051,889	132,947,308,923
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		-	10,713,234,702
421b	- Undistributed earnings of the year		104,909,051,889	122,234,074,221
429	5. Non-controlling interests	22.1	64,610,198,029	62,216,187,614
<b>440</b>	<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>		<b>1,221,572,137,635</b>	<b>1,260,821,164,709</b>

Ho Chi Minh City, Vietnam  
24 March 2025



Nguyen The De  
Preparer/Chief Accountant



Pham Thi Xuan Huong  
General Director

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT  
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	23.1	969,552,846,704	1,008,957,297,999
02	2. Deductions	23.1	976,867,505	4,070,318,968
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	23.1	968,575,979,199	1,004,886,979,031
11	4. Cost of goods sold and services rendered	24	565,759,523,833	577,798,299,432
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		402,816,455,366	427,088,679,599
21	6. Finance income	23.2	8,976,766,495	16,582,389,848
22	7. Finance expenses	25	6,893,048,125	7,478,405,313
23	- In which: Interest expense		-	334,548,651
24	8. Share of profit of an associate	14.1	1,535,009,515	838,452,955
25	9. Selling expenses	26	187,809,695,493	180,931,525,210
26	10. General and administrative expenses	26	80,572,966,844	100,036,807,156
30	11. Operating profit		138,052,520,914	156,062,784,723
31	12. Other income		985,462,406	722,555,575
32	13. Other expenses		1,912,017,158	1,462,067,845
40	14. Other loss		(926,554,752)	(739,512,270)
50	15. Accounting profit before tax		137,125,966,162	155,323,272,453
51	16. Current corporate income tax expense	28.1	22,707,932,294	39,372,406,588
52	17. Deferred tax expense (income)	28.3	4,964,083,976	(6,367,943,427)
60	18. Net profit after tax		109,453,949,892	122,318,809,292
61	19. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent		107,059,939,477	122,234,074,221
62	20. Net profit after tax attributable to non-controlling interests		2,394,010,415	84,735,071
70	21. Basic earnings per share	22.4	1,421	1,617
71	22. Diluted earnings per share	22.4	1,421	1,617



Nguyen The De  
Preparer/Chief accountant



Ho Chi Minh City, Vietnam  
24 March 2025

Pham Thi Xuan Huong  
General Director

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT  
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
01	<b>Accounting profit before tax</b>		<b>137,125,966,162</b>	<b>155,323,272,453</b>
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortisation of fixed assets		22,301,077,330	22,894,785,944
03	(Reversal of provision) provision		(8,912,458,854)	9,579,991,451
04	Foreign exchange gains arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(25,303,250)	(8,980,785)
05	Profit from investing activities		(10,046,441,721)	(16,692,396,171)
06	Interest expenses	25	-	334,548,651
08	<b>Operating profit before changes in working capital</b>		<b>140,442,839,667</b>	<b>171,431,221,543</b>
09	Increase in receivables		(24,493,334,064)	(65,383,428,742)
10	(Increase) decrease in inventories		(15,257,432,695)	44,069,516,927
11	(Decrease) tăng in payables		(24,816,206,924)	1,878,010,914
12	Increase in prepaid expenses		(1,738,724,729)	(797,677,470)
13	Decrease in held-for-trading securities		-	159,200,000,000
14	Interest paid		-	(334,548,651)
15	Corporate income tax paid	17	(28,020,515,101)	(35,981,722,484)
17	Other cash outflows for operating activities		(22,391,757,369)	(18,722,424,697)
20	<b>Net cash flows from operating activities</b>		<b>23,724,868,785</b>	<b>255,358,947,340</b>
	<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21	Purchase and construction of fixed assets		(11,577,889,424)	(12,042,424,879)
22	Proceeds from disposal of fixed assets		175,970,000	-
23	Bank term deposits		(193,000,000,000)	(68,670,755,656)
24	Collections from borrowers and term deposits		148,769,777,151	111,200,000,000
27	Interest and dividends received		9,145,627,436	17,655,003,926
30	<b>Net cash flows (used in) from investing activities</b>		<b>(46,486,514,837)</b>	<b>48,141,823,391</b>
	<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
33	Drawdown of borrowings		-	36,469,816,650
34	Repayment of borrowings		-	(36,469,816,650)
36	Dividends paid	22.2	(95,943,306,000)	(95,826,781,000)
40	<b>Net cash flows used in financing activities</b>		<b>(95,943,306,000)</b>	<b>(95,826,781,000)</b>

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)  
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
50	Net (decrease) increase in cash and cash equivalents		(118,704,952,052)	207,673,989,731
60	Cash and cash equivalents at beginning of year		294,273,724,378	86,590,753,862
61	Impact of exchange rate fluctuation		25,303,250	8,980,785
70	Cash and cash equivalents at end of year	4	175,594,075,576	294,273,724,378

Ho Chi Minh City, Vietnam  
24 March 2025



Nguyen The De  
Preparer/Chief accountant



Pham Thi Xuan Huong  
General Director

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**1. CORPORATE INFORMATION**

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") was originally a State-owned enterprise belonging to Vietnam Pharmaceutical Corporation – Ministry of Health. The Company's original Business Registration Certificate ("BRC") No. 102652 was issued by the Economic Arbitration of Ho Chi Minh City on 10 May 1993.

On 8 February 2002, the Company was equitized in accordance with the Decision No. 138/QĐ-TTg issued by the the Prime Minister. Accordingly, the Company was granted the BRC No. 4103000893 on 25 March 2002 and the 20<sup>th</sup> amended the Enterprise Registration Certificate on 21 June 2023, No.0302560110 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The Company's shares coding OPC were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Decision No. 113/QĐ-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh Stock Exchange on 20 October 2008.

The current principal activities of the Company and its subsidiaries ("the Group") are manufacturing pharmaceutical medicine, pharmaceutical chemistry; trading and services.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's registered head office is located at No. 1017, Hong Bang Street, Ward 12, District 6, Ho Chi Minh City, Viet Nam, and its branches are as below:

<i>No</i>	<i>Branch, unit</i>
1	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Ha Noi Branch
2	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Nghe An Branch
3	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Da Nang Branch
4	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Nha Trang Branch
5	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Can Tho Branch
6	Branch of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Showroom
7	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Binh Duong Branch – OPC Pharmaceutical Plant
8	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Ho Chi Minh City Branch
9	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Tien Giang Branch
10	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Mien Dong Branch

The number of the Group's employees as at 31 December 2024 was 906 (31 December 2023: 926 employees).

**Corporate structure**

The Company's corporate structure includes two (2) subsidiaries, in which:

<i>Name of subsidiaries</i>	<i>Location</i>	<i>Business activities</i>	<i>Ownership and voting right</i>	
			<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
			<i>%</i>	<i>%</i>
(1) No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company ("TW25")	Ho Chi Minh City	Pharmaceutical product, real estate	58.14	58.14
(2) OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd ("OPC BD")	Binh Duong Province	Pharmaceutical product	100.00	100.00

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 2. BASIS OF PREPARATION

### 2.1 *Accounting standards and system*

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Group in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

### 2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is General Journal system.

### 2.3 *Fiscal year*

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

### 2.4 *Accounting currency*

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

### 2.5 *Basis of consolidation*

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 December 2024.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continue to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of subsidiaries are prepared for the same reporting period as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

#### 3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly-liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and subject to an insignificant risk of change in value.

#### 3.2 *Inventories*

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value. Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, merchandise, tools and supplies - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work-in process - cost of finished goods, semi products on a weighted average basis.

##### *Provision for obsolete inventories*

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.

##### *Inventory property*

Property acquired or being constructed for sale in the ordinary course of business, rather than to be held for rental or capital appreciation, is held as inventory property and is measured at the lower of cost and NRV.

Cost of inventory property comprise direct cost incurred on the property and overheads allocated to that property, specifically as follows:

- ▶ Freehold and leasehold rights for land;
- ▶ Amounts paid to contractors for construction; and
- ▶ Borrowing costs, planning and design costs, costs of site preparation, professional fees for legal services, property transfer taxes, construction overheads and other related costs

Net realizable value is the estimated selling price in the ordinary course of the business, based on market price [discounted for the time value of money if significant] at the consolidated balance sheet date, and less cost to complete and the estimated selling price.

The cost of the inventory property sold recognized in the consolidated income statement based on specific identification method.



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the consolidated balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the consolidated balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

#### 3.4 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any. Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

#### 3.5 *Intangible assets*

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

##### *Land use rights*

Land use rights are recorded as intangible assets representing the value of the right to use the lands acquired by the Group. The useful lives of land use rights are assessed as either definite or indefinite. Accordingly, the land use right with definite useful lives is amortised over the duration of the land use right's certificate while the land use right with indefinite useful lives is not amortised.

#### 3.6 *Leased assets*

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

##### *Where the Company is the lessee*

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**3.7 Depreciation and amortization**

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 25 years
Machinery and equipment	3 - 10 years
Means of transportation	3 - 10 years
Office equipment	3 - 8 years
Computer software	2 - 5 years
Others	3 years
Definite land use right	Duration of land use right's certificate
Indefinite land use right	Not amortized

**3.8 Construction in progress**

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

**3.9 Borrowing costs**

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year in which they are incurred.

**3.10 Prepaid expenses**

Prepaid expenses are reported either as short-term or long-term prepaid expenses in the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

*Infrastructure fee*

Infrastructure fee represents the unamortised balance of advance payment made in accordance with the Lease Contract signed with Northwest Saigon Urban Development Joint Stock Company on 18 December 2018 for a period of 36 years. Such prepaid fee is recognised as a long-term prepaid expense for allocation to the interim consolidated income statement over the remaining lease period according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

**3.11 Investments**

*Investments in an associate*

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither a subsidiary nor a joint venture. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.11 *Investments* (continued)

##### *Investments in an associate* (continued)

Under the equity method, investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investments. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the associate.

The share of post-acquisition profit (loss) of the associate is presented on the face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividends received or receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

Unrealised gains and losses resulting from transactions between the Group and the associate are eliminated to the extent of the interest in the associate.

The financial statements of the associates are prepared for the same accounting period and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

##### *Held-for-trading securities and investments in other entities*

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

##### *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the consolidated financial statements and deducted against the value of such investments.

##### *Provision for diminution in value of the investments*

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement.

#### 3.12 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

#### 3.13 *Accrual for severance pay*

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for employees who have been worked for more than 12 months at Group. The accrued amount is calculated at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service qualified for severance pay in accordance with the Labor Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be adjusted at the end of each reporting year following the average monthly salary of the last 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the severance allowance to be paid to employee upon severance of their labour contract following Article 46 of the Labor Code.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.14 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Group's accounting currency of VND are recorded at the actual exchange rates at transaction dates, determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rate of the commercial bank designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rate of the commercial bank designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at balance sheet date, determined as follows:

- Monetary assets are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at the selling exchange rate of the commercial bank where the Group conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

#### 3.15 *Share capital*

##### *Ordinary shares*

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

##### *Share premium*

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

#### 3.16 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax (excluding negative goodwill arising from a bargain purchase) is available for appropriation to shareholders after approval in the Annual General Meeting and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit after tax in accordance with the Company's Charter and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

##### *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investments.

##### *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

##### *Dividends*

Dividends proposed by the Company's Board of Directors are classified as an allocation of undistributed earnings within the equity section of the consolidated balance sheet, until they have been approved by the Company's shareholders at the Annual General Meeting. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the consolidated balance sheet.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.17 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

##### *Sale of goods*

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

##### *Rendering of services*

*Revenue is recognized when services are rendered and completed.*

##### *Interest income*

Interest income is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

##### *Dividends*

Income is recognised when the Group's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

##### *Rental income*

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight line basis over the lease terms.

#### 3.18 Taxation

##### *Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the tax authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statements, except when it relates to items recognised directly to equity, in that case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

##### *Deferred tax*

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purpose.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

#### 3.18 *Taxation* (continued)

##### *Deferred tax* (continued)

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity.

#### 3.19 *Earnings per share*

Basic earnings per share is calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all potential dilutive ordinary shares into ordinary shares.

#### 3.20 *Segment information*

A segment is a component determined separately by the Group which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Group's current principal activities are manufacturing pharmaceutical medicine, pharmaceutical chemistry and real estate. However, the financial position of real estate segment and results of its operation were immaterial to the consolidated financial position of the Group and the consolidated results of its operations. In addition, these activities are mainly taking place within Vietnam. Therefore, the Group's risks and returns are not impacted by the Group's products that the Group is trading or the locations where the Group is operating. As a result, management is of the view that there is only one segment for business in pharmaceutical industry and geography in Vietnam and therefore presentation of segmental information is not required.

#### 3.21 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control, directly or indirectly, the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**4. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	1,366,651,375	2,339,773,889
Cash in banks	106,825,877,152	269,970,983,064
Cash equivalents (*)	<u>67,401,547,049</u>	<u>21,962,967,425</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>175,594,075,576</u></b>	<b><u>294,273,724,378</u></b>

(\*) This represents the term deposit at commercial banks with original maturity of less than three (3) months and earning interest at the applicable rates.

**5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS**

This represents the term deposits at commercial banks with the original maturities of over three (3) months and less than twelve (12) months with the applicable interest rate.

**6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS**

**6.1 Short-term trade receivables**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Gonsa Joint Stock Company	62,702,546,200	-
Other customers	<u>219,602,247,485</u>	<u>251,408,690,515</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>282,304,793,685</u></b>	<b><u>251,408,690,515</u></b>
Provision for doubtful short-term trade receivables	<u>(31,583,524,044)</u>	<u>(32,272,388,134)</u>
<b>NET</b>	<b><u>250,721,269,641</u></b>	<b><u>219,136,302,381</u></b>

**6.2 Short-term advances to suppliers**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Advance to a related party <i>OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company</i>	4,095,230,250	8,363,450,000
Advance to suppliers <i>Tri Viet Construction - Interior Decoration Corporation</i>	2,520,010,579	-
<i>Ningxia Qiyuan Pharmaceutical Co., Ltd</i>	-	3,567,726,000
<i>Others</i>	<u>1,725,574,087</u>	<u>3,279,916,997</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>8,340,814,916</u></b>	<b><u>15,211,092,997</u></b>
Provision for doubtful short-term advances to suppliers	<u>(1,320,914,887)</u>	<u>(500,000,000)</u>
<b>NET</b>	<b><u>7,019,900,029</u></b>	<b><u>14,711,092,997</u></b>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS (continued)**

**6.3 Provision for doubtful short-term receivables**

Movements of provision for doubtful short-term receivables are as follows:

	VND	
	Current year	Previous year
At beginning of year	32,772,388,134	30,984,181,622
Add: Provision made during the year	9,695,482,021	10,090,350,160
Less: Utilization during the year	<u>(9,563,431,224)</u>	<u>(8,302,143,648)</u>
At end of year	<u>32,904,438,931</u>	<u>32,772,388,134</u>

**7. OTHER RECEIVABLES**

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
<b>Short-term</b>	<b>7,114,357,182</b>	<b>5,202,520,493</b>
Receivables from Kim Long Construction & Housing Business Company Limited	3,601,800,798	3,601,800,798
Deposits	624,026,189	248,543,891
Advances to employees	123,520,927	231,687,206
Others	2,765,009,268	1,120,488,598
<b>Long-term</b>	<b>3,788,660,200</b>	<b>3,788,660,200</b>
Receivables from Business Cooperation Contract to Kim Long Construction & Housing Business Company Limited (*)	3,636,096,600	3,636,096,600
Others	<u>152,563,600</u>	<u>152,563,600</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>10,903,017,382</u></b>	<b><u>8,991,180,693</u></b>
Provision for doubtful other receivables	<u>(3,644,234,494)</u>	<u>(3,601,800,798)</u>
<b>NET</b>	<b><u>7,258,782,888</u></b>	<b><u>5,389,379,895</u></b>

(\*) This receivable represents the value of the house which TW25, the Company's subsidiary, contributed under the Business Cooperation Contract No. 24/HD/XN25 dated 24 February 2005 ("Contract No. 24") with Kim Long Construction & Housing Business Co., Ltd to develop Master Building located at No. 41-43 Tran Cao Van, Ward 6, District 3, Ho Chi Minh City. As at 31 December 2024, TW25 was in the process of transferring all of its rights and obligations under the Contract No. 24 to An Phat Investment and Trading Joint Stock Company (Note 16).

Movements of provision for doubtful other short-term receivables are as follows:

	VND	
	Current year	Previous year
At beginning of year	3,601,800,798	3,851,800,798
Add: Provision made during the year	42,433,696	-
Less: Utilization during the year	<u>-</u>	<u>(250,000,000)</u>
At end of year	<u>3,644,234,494</u>	<u>3,601,800,798</u>



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**8. BAD DEBTS**

	VND			
	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
<b>Short-term trade receivables</b>	<b>42,857,425,342</b>	<b>(31,583,524,044)</b>	<b>47,467,567,521</b>	<b>(32,272,388,134)</b>
Kim Long Construction and Housing Business Co., Ltd.	12,825,176,072	(12,825,176,072)	12,825,176,072	(12,825,176,072)
Hospitals	24,719,154,952	(13,688,944,281)	27,931,193,686	(13,549,957,695)
Pharmacies	217,671,466	(115,322,068)	365,065,266	(158,290,435)
Others	5,095,422,852	(4,954,081,623)	6,346,132,497	(5,738,963,932)
<b>Short-term advance to a supplier</b>	<b>1,320,914,887</b>	<b>(1,320,914,887)</b>	<b>500,000,000</b>	<b>(500,000,000)</b>
Dung Phat	431,200,000	(431,200,000)	-	-
Sagen	254,260,000	(254,260,000)	-	-
Others	635,454,887	(635,454,887)	500,000,000	(500,000,000)
<b>Other short-term receivables</b>	<b>3,644,234,494</b>	<b>(3,644,234,494)</b>	<b>3,601,800,798</b>	<b>(3,601,800,798)</b>
Kim Long Construction and Housing Business Co., Ltd.	3,601,800,798	(3,601,800,798)	3,601,800,798	(3,601,800,798)
Others	42,433,696	(42,433,696)	-	-
<b>TOTAL</b>	<b>47,822,574,723</b>	<b>(36,548,673,425)</b>	<b>51,569,368,319</b>	<b>(36,374,188,932)</b>

**9. INVENTORIES**

	VND			
	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
Inventory property (*)	160,622,501,912	-	160,622,501,912	-
Raw materials	149,689,198,080	(7,164,848,467)	141,381,823,563	(7,632,139,162)
Finished goods	68,892,245,561	(24,092,407)	66,100,744,840	(8,819,204,111)
Merchandise goods	9,252,823,624	-	3,463,429,748	(198,698)
Work in process	1,778,869,958	-	3,404,207,891	-
Tools and supplies	63,334,415	-	68,832,901	-
<b>TOTAL</b>	<b>390,298,973,550</b>	<b>(7,188,940,874)</b>	<b>375,041,540,855</b>	<b>(16,451,541,971)</b>

(\*) This represents leasehold right for land located at No. 120 Hai Ba Trung, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City, paid to the Tax Department of District 1, related to the agreements between the Company and Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development Joint Stock Company (Note 16).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

9. INVENTORIES (continued)

*Detail of movements of provision for obsolete inventories are as follows:*

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	16,451,541,971	8,560,353,324
Add: Provision made during the year	3,322,056,663	12,143,653,912
Less: Reversal of provision during the year	<u>(12,584,657,760)</u>	<u>(4,252,465,265)</u>
Ending balance	<u>7,188,940,874</u>	<u>16,451,541,971</u>

10. PREPAID EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<b>Short-term</b>	<b>1,126,232,928</b>	<b>1,028,915,583</b>
SAP license costs	966,899,716	877,814,473
Tools and supplies	97,400,000	43,500,000
Others	61,933,212	107,601,110
<b>Long-term</b>	<b>50,012,414,975</b>	<b>50,452,493,994</b>
Prepaid infrastructure rental (*)	48,562,134,538	50,186,494,000
Tools and supplies	1,317,280,441	-
Others	<u>132,999,996</u>	<u>265,999,994</u>
<b>TOTAL</b>	<b><u>51,138,647,903</u></b>	<b><u>51,481,409,577</u></b>

(\*) Prepaid infrastructure rental represents infrastructure rental arising from the land lease contract No.109/HDTD/SCD-2018 dated 12 October 2018 between TW25, the Company's subsidiary, and Northwest Saigon Urban Development Joint Stock Company (SCD) to lease infrastructure at Lot B5-4, Zone B5, Road D2, Tan Phu Trung Industrial Park, Tram Bom Cluster, Tan Phu Trung Commune, Cu Chi District, Ho Chi Minh City with an area of 30,866 m2 for factory construction purpose. The lease term is calculated from the time the handover minutes were signed (i.e. 10 January 2020) to the end of 16 December 2054.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for year then ended

**11. TANGIBLE FIXED ASSETS**

	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Means of transportation</i>	<i>Office equipment</i>	<i>VND</i> <i>Total</i>
<b>Cost:</b>					
Beginning balance	298,115,207,666	224,092,662,341	30,850,269,950	4,737,812,308	557,795,952,265
New purchases	3,192,176,450	2,199,126,091	1,025,436,304	1,387,350,000	7,804,088,845
Transfer from construction in progress	-	85,762,970	-	-	85,762,970
Disposals	<u>(110,126,000)</u>	<u>(4,746,610,202)</u>	<u>-</u>	<u>(68,181,818)</u>	<u>(4,924,918,020)</u>
Ending balance	<u>301,197,258,116</u>	<u>221,630,941,200</u>	<u>31,875,706,254</u>	<u>6,056,980,490</u>	<u>560,760,886,060</u>
<i>In which:</i>					
Cost of fully depreciated assets	45,743,559,841	179,151,020,506	25,923,144,890	3,981,196,489	254,798,921,726
<b>Accumulated depreciation:</b>					
Beginning balance	175,152,382,648	200,298,496,731	28,485,981,410	4,424,806,552	408,361,667,341
Depreciation for the year	13,488,179,423	6,589,644,376	863,135,648	235,372,413	21,176,331,860
Disposals	<u>(110,126,000)</u>	<u>(4,746,610,202)</u>	<u>-</u>	<u>(68,181,818)</u>	<u>(4,924,918,020)</u>
Ending balance	<u>188,530,436,071</u>	<u>202,141,530,905</u>	<u>29,349,117,058</u>	<u>4,591,997,147</u>	<u>424,613,081,181</u>
<b>Net carrying amount:</b>					
Beginning balance	<u>122,962,825,018</u>	<u>23,794,165,610</u>	<u>2,364,288,540</u>	<u>313,005,756</u>	<u>149,434,284,924</u>
Ending balance	<u>112,666,822,045</u>	<u>19,489,410,295</u>	<u>2,526,589,196</u>	<u>1,464,983,343</u>	<u>136,147,804,879</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**12. INTANGIBLE ASSETS**

	<i>Land use rights</i>	<i>Software</i>	<i>Others</i>	<i>VND</i> <i>Total</i>
<b>Cost:</b>				
Beginning balance	82,296,407,931	1,540,865,000	83,900,000	83,921,172,931
New purchases	-	1,200,000,000	-	1,200,000,000
Ending balance	<u>82,296,407,931</u>	<u>2,740,865,000</u>	<u>83,900,000</u>	<u>85,121,172,931</u>
<i>In which:</i>				
<i>Cost of fully amortised assets</i>	-	1,540,865,000	83,900,000	1,624,765,000
<b>Accumulated amortisation:</b>				
Beginning balance	8,368,562,686	1,540,865,000	83,900,000	9,993,327,686
Amortisation for the year	1,099,966,993	83,196,722	-	1,183,163,715
Ending balance	<u>9,468,529,679</u>	<u>1,624,061,722</u>	<u>83,900,000</u>	<u>11,176,491,401</u>
<b>Net carrying amount:</b>				
Beginning balance	<u>73,927,845,245</u>	-	-	73,927,845,245
Ending balance	<u>72,827,878,252</u>	<u>1,116,803,278</u>	-	<u>73,944,681,530</u>

**13. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>VND</i>
Factory at Tan Phu Trung Industrial Park	21,237,108,032	19,155,621,629	
SAP ByDesign System	3,051,020,000	2,397,230,000	
Other	-	85,762,970	
<b>TOTAL</b>	<u><b>24,288,128,032</b></u>	<u><b>21,638,614,599</b></u>	

(\*) The balance represent expenses related to topographic surveys, geological surveys, appraisal, and design for the purpose of building a factory at Tan Phu Trung Industrial Park, Tram Bom Hamlet, Tan Phu Trung Commune, Cu Chi District, Ho Chi Minh City.

**14. LONG-TERM INVESTMENTS**

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>VND</i>
Investment in an associate (Note 14.1)	13,310,811,105	12,700,291,803	
Investment in other entities (Note 14.2)	11,685,000,000	11,685,000,000	
<b>TOTAL</b>	<u><b>24,995,811,105</b></u>	<u><b>24,385,291,803</b></u>	

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**14. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)**

**14.1 Investment in an associate**

Name	Location	Business activities	Beginning and ending balances		
			Ownership	Voting right	Cost of investment
			%	%	VND
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Bac Giang Province	Pharmaceutical products	40.00	40.00	<u>12,000,000,000</u>

Details of this investment in an associate which were consolidated by applying equity method are presented as follows:

	VND
	OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company
<b>Cost of investment:</b>	
Beginning and ending balances	<u>12,000,000,000</u>
<b>Accumulated share in post-acquisition profit of the associate:</b>	
Beginning balance	700,291,803
Share in post-acquisition profit of the associate for the year	1,573,198,041
Unrealised profit	(38,188,526)
Dividend for the year	(878,265,702)
Others	<u>(46,224,511)</u>
Ending balance	<u>1,310,811,105</u>
<b>Carrying amount:</b>	
Beginning balance	<u>12,700,291,803</u>
Ending balance	<u>13,310,811,105</u>

**14.2 Investment in other entities**

Name	Number of shares	Beginning and ending balances	
		% of interest (%)	Cost of investment VND
Vidipha Central Pharmaceutical Joint Stock Company	180,000	1.18	4,070,000,000
Ha Tinh Pharmaceutical Joint Stock Company	299,475	2.71	2,750,000,000
Pharmaceutical Packaging Joint Stock Company	145,000	6.09	1,950,000,000
Thai Binh Pharmaceutical Joint Stock Company	15,750	2.87	1,665,000,000
Vietnam Chemico-Pharmaceutical Joint Stock Company	50,000	3.59	<u>1,250,000,000</u>
<b>TOTAL</b>			<u><b>11,685,000,000</b></u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES**

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
<b>Payables to suppliers</b>	<b>58,494,728,611</b>	<b>40,025,076,499</b>
<i>C.D Printing - Packaging Company Limited</i>	8,201,486,143	7,002,177,084
<i>Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd</i>	4,225,113,360	-
<i>CQB Ha Noi East Pharmacy JSC</i>	2,815,792,035	2,815,792,035
<i>Vcargo Corporation</i>	2,655,814,150	2,389,326,060
<i>Anh Duy Transport Trading and Import – Export Company Limited.</i>	1,751,887,500	3,144,617,520
<i>Others</i>	38,844,635,423	24,673,163,800
<b>Payable to a related party</b>	<b>5,539,751,200</b>	<b>3,644,897,725</b>
<i>OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company</i>	5,539,751,200	3,644,897,725
<b>TOTAL</b>	<b><u>64,034,479,811</u></b>	<b><u>43,669,974,224</u></b>

**16. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS**

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development Joint Stock Company (i)	178,082,838,961	178,082,838,961
An Phat Investment and Trading Joint Stock Company (ii)	5,000,000,000	5,000,000,000
Southern Public Environmental Joint Stock Company (Note 19)	-	26,250,000,000
Anh Dung Pharmaceutical Company.Co Ltd	-	11,351,024,800
Others	1,245,828,767	997,458,715
<b>TOTAL</b>	<b><u>184,328,667,728</u></b>	<b><u>221,681,322,476</u></b>

(i) This represents the advance from Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development Joint Stock Company ("INDECO") in pursuant to the Cooperation, Investment, and Properties Transfer Contract No. 58/TW25-INDECO dated 27 August 2018 between the Company and INDECO in relation to to invest in the construction of an Office Building located at No. 120 Hai Ba Trung, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City. In addition, on 11 September 2018, TW25 and INDECO also signed a contract in relation to the designing, supplying technological equipment and construction works (EPC) No. 59/TW25-INDECO for the Office Building project on the land lot at 120 Hai Ba Trung mentioned above. Accordingly, all works, procedures and costs related to the construction and completion of buildings will be carried out and born by INDECO. As at 31 December 2024, this project is in the stage of applying for a construction permit

(ii) This represents the advance from An Phat Investment Trading Business Joint Stock Company ("An Phat") under the Contract No. 20/2018/HĐCN/TW25-AP regarding the transfer of the TW25's rights and obligations from the Business Cooperation Contract No. 24/HĐ/XN25 dated 24 February 2005, with Kim Long Construction and Housing Business Company Limited and the right to lease the land at No. 41-43 Tran Cao Van, Ward 6, District 3, Ho Chi Minh City. As at 31 December 2024, this transfer procedure has not been completed yet.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**17. STATUTORY OBLIGATIONS**

	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase in year</i>	<i>Decrease in year</i>	<i>VND Ending balance</i>
Corporate income tax	15,645,009,946	22,707,932,294	28,020,515,101	10,332,427,139
Personal income tax	2,038,334,154	17,091,103,921	16,575,801,512	2,553,636,563
Value-added tax	3,133,359,975	13,746,084,562	15,159,879,195	1,719,565,342
Excise tax	83,497,945	273,267,073	334,023,537	22,741,481
Property tax and land rental	-	19,133,902,044	19,133,902,044	-
Import tax	-	2,616,400	2,616,400	-
Others	-	134,936,860	116,736,860	18,200,000
<b>TOTAL</b>	<b><u>20,900,202,020</u></b>	<b><u>73,089,843,154</u></b>	<b><u>79,343,474,649</u></b>	<b><u>14,646,570,525</u></b>

The Parent company has been audited by the General Department of Taxation for corporate income tax, value added tax and personal income tax for the fiscal year ending 31 December 2021 and 31 December 2022.

**18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	<i>Ending balance</i>	<i>VND Beginning balance</i>
Marketing support expenses	10,217,846,140	7,038,849,536
Conference expenses	1,805,555,556	4,587,790,175
Promotion expenses	-	5,324,455,500
Others	4,000,843,642	4,591,234,886
<b>TOTAL</b>	<b><u>16,024,245,338</u></b>	<b><u>21,542,330,097</u></b>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Southern Public Environmental Joint Stock Company (*)	26,250,000,000	-
Deposits for bidding contracts	472,566,752	1,038,606,752
Dividends	987,130,744	853,908,934
Trade union fees	577,753,476	571,819,679
Others	593,283,845	662,299,990
<b>TOTAL</b>	<b><u>28,880,734,817</u></b>	<b><u>3,126,635,355</u></b>

(\*) This is the amount received from Southern Public Utility Environment Joint Stock Company ("SPEC") in pursuant to the Transfer Contract No. 68/2017/HDCN/SPEC/TW-25 dated 2 November 2017 between TW25 and SPEC to transfer the assets attached to the leasehold land and the right to exploit and develop the project on this land located at No. 448B Nguyen Tat Thanh, Ward 18, District 4, Ho Chi Minh City with a total contract value of VND 75,000,000,000. In accordance with Resolution No. 58/NQ-HDQT-TW25 dated 12 August 2022, the Board of Directors approved the liquidation of the Transfer Contract. As at 31 December 2024, TW25 is in the process to negotiate with SPEC to liquidate the contract.

**20. BONUS AND WELFARE FUND**

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	3,326,562,300	8,060,916,019
Fund appropriation from undistributed earnings (Note 22.1)	20,676,705,000	14,010,223,000
Utilization of fund	<u>(22,767,256,351)</u>	<u>(18,744,576,719)</u>
Ending balance	<u>1,236,010,949</u>	<u>3,326,562,300</u>

**21. LONG-TERM PROVISION**

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Severance allowance	<u>4,674,454,500</u>	<u>4,742,192,250</u>



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**22. OWNERS' EQUITY**

**22.1 Movements in owners' equity**

						VND
	Share capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed earnings	Non-controlling interests	Total
<b>Previous year:</b>						
Beginning balance	640,508,920,000	880,700,783	26,595,251,749	141,847,954,174	62,131,452,543	871,964,279,249
Net profit for the year	-	-	-	122,234,074,221	84,735,071	122,318,809,292
Investment and development funds	-	-	21,015,335,000	(21,015,335,000)	-	-
Bonus and welfare funds	-	-	-	(14,010,223,000)	-	(14,010,223,000)
Dividend declared	-	-	-	(96,076,338,000)	-	(96,076,338,000)
Others	-	-	-	(32,823,472)	-	(32,823,472)
Ending balance	<u>640,508,920,000</u>	<u>880,700,783</u>	<u>47,610,586,749</u>	<u>132,947,308,923</u>	<u>62,216,187,614</u>	<u>884,163,704,069</u>
<b>Current year:</b>						
Beginning balance	640,508,920,000	880,700,783	47,610,586,749	132,947,308,923	62,216,187,614	884,163,704,069
Net profit for the year	-	-	-	107,059,939,477	2,394,010,415	109,453,949,892
Investment and development funds	-	-	18,298,929,000	(18,298,929,000)	-	-
Bonus and welfare funds	-	-	-	(20,676,705,000)	-	(20,676,705,000)
Dividend declared	-	-	-	(96,076,338,000)	-	(96,076,338,000)
Others	-	-	-	(46,224,511)	-	(46,224,511)
Ending balance	<u>640,508,920,000</u>	<u>880,700,783</u>	<u>65,909,515,749</u>	<u>104,909,051,889</u>	<u>64,610,198,029</u>	<u>876,818,386,450</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**22. OWNERS' EQUITY (continued)**

**22.2 Capital transactions with owners and distribution of dividends**

	VND	
	Current year	Previous year
<b>Contributed capital</b>		
Beginning and ending balances	<u>640,508,920,000</u>	<u>640,508,920,000</u>
<b>Dividends declared</b>		
Dividends declared (i)	96,076,338,000	96,076,338,000
Dividend paid by cash	95,943,306,000	95,826,781,000

(i) During the year, the Group declared and completed the payment of the dividend of financial year 2022 in form of cash at the rate of 15% on par value in accordance with the Annual General Shareholders Meeting Resolution No.380/NQ ĐHĐCĐ dated 27 April 2024. This obligation is fulfilled on 21 May 2024.

**22.3 Share capital**

	Quantity	
	Ending balance	Beginning balance
Shares authorised	64,050,892	64,050,892
Shares issued and fully paid	64,050,892	64,050,892
<i>Ordinary shares</i>	<i>64,050,892</i>	<i>64,050,892</i>
Shares in circulation	64,050,892	64,050,892
<i>Ordinary shares</i>	<i>64,050,892</i>	<i>64,050,892</i>

The Company's shares are issued with par value of VND 10,000 per share. The holders of the ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote per share without restriction.

**22.4 Contributed share capital**

	Ending balance		Beginning balance	
	Amount	Ownership	Amount	Ownership
	VND	%	VND	%
PVI Asset Management	88,548,290,000	13.82	-	-
Mr Trinh Xuan Vuong	87,241,970,000	13.62	87,241,970,000	13.62
Vietnam Pharmaceutical Corporation - JSC	85,859,860,000	13.40	85,859,860,000	13.40
Pacific Partners Joint Stock Company	82,356,420,000	12.86	82,356,420,000	12.86
Others	296,502,380,000	46.30	385,050,670,000	60.12
<b>TOTAL</b>	<b><u>640,508,920,000</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>640,508,920,000</u></b>	<b><u>100.00</u></b>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

## 22. OWNERS' EQUITY (continued)

### 22.4 Earnings per share

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	<i>Current year</i>	<i>Previous year (As restated)</i>
Net profit after tax allocated to shareholders owning common shares (VND)	107,059,939,477	122,234,074,222
Distribution to bonus and welfare fund (*)	<u>(16,058,990,922)</u>	<u>(18,676,705,000)</u>
Net profit after tax is allocated to shareholders owning common shares to calculate the above basic interest (VND)	91,000,948,555	103,557,369,222
The average number of ordinary shares circulated (shares)	64,050,892	64,050,892
<b>Earnings per share</b>		
<i>Basic earnings per share (VND per share)</i>	1,421	1,617
<i>Diluted earnings per share (VND per share)</i>	1,421	1,617

(\*) Profit used to compute earnings per share for the year ended 31 December 2023 was restated to reflect the actual allocation to bonus and welfare fund from undistributed earnings for the year 2023 following the Resolution of Shareholders No. 380/NQ-DHDCC dated 27 April 2024.

Profit used to compute earnings per share for the year ended 31 December 2024 was adjusted for the provisional allocation to bonus and welfare fund at 15% of 2024 profit after tax followed Resolution of Shareholders No. 380/NQ-DHDCC dated 27 April 2024.

There have been no dilutive potential ordinary shares during the year and up to the date of these consolidated financial statements.

## 23. REVENUES

### 23.1 Revenue from sale of goods and rendering of services

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
<b>Gross revenue</b>	<b>969,552,846,704</b>	<b>1,008,957,297,999</b>
<i>Of which:</i>		
<i>Sales of finished goods, merchandise</i>	957,269,265,399	999,561,621,691
<i>Sales of raw materials</i>	9,898,855,507	7,841,763,909
<i>Sales of rendering the services</i>	2,384,725,798	1,553,912,399
<b>Less</b>		
Sales returns	<u>(976,867,505)</u>	<u>(4,070,318,968)</u>
<b>Net revenue</b>	<b><u>968,575,979,199</u></b>	<b><u>1,004,886,979,031</u></b>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**23. REVENUES (continued)**

**23.2 Finance income**

	VND	
	Current year	Previous year
Interest income	7,204,598,806	6,359,447,864
Dividends and profit shared	1,130,863,400	1,092,660,000
Foreign exchange gains	641,304,289	728,446,632
Interest from investment in bonds	-	8,401,835,352
<b>TOTAL</b>	<b><u>8,976,766,495</u></b>	<b><u>16,582,389,848</u></b>

**24. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED**

	VND	
	Current year	Previous year
Cost of finished goods and merchandise sold	521,676,749,851	511,354,394,408
Cost of promotion gifts	43,301,610,588	51,342,758,780
Cost of materials sold	8,923,818,734	5,913,499,353
Cost of services rendered	1,146,151,968	<b>1,149,588,336</b>
(Reversal of) provision for obsolete inventories	(9,288,807,308)	8,038,058,555
<b>TOTAL</b>	<b><u>565,759,523,833</u></b>	<b><u>577,798,299,432</u></b>

**25. FINANCE EXPENSES**

	VND	
	Current year	Previous year
Payment discounts	6,700,473,118	6,970,823,567
Foreign exchange losses	192,575,007	173,033,095
Interest expense	-	334,548,651
<b>TOTAL</b>	<b><u>6,893,048,125</u></b>	<b><u>7,478,405,313</u></b>

**26. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**

	VND	
	Current year	Previous year
<b>Selling expenses</b>	<b>187,809,695,493</b>	<b>180,931,525,210</b>
Labour cost	93,588,110,585	102,195,182,820
Advertising and marketing expenses	23,607,592,186	20,764,627,320
External services	18,925,782,227	8,205,579,657
Depreciation expenses	6,168,704,552	6,557,303,792
Others	45,519,505,943	43,208,831,621
<b>General and administrative expenses</b>	<b>80,572,966,844</b>	<b>100,036,807,156</b>
Labour cost	48,716,098,926	57,352,751,410
External services	10,762,189,784	17,696,675,090
Depreciation and amortization expenses	2,246,185,771	1,313,964,244
Professional services	636,000,000	614,000,000
Others	18,212,492,363	23,059,416,412
<b>TOTAL</b>	<b><u>268,382,662,337</u></b>	<b><u>280,968,332,366</u></b>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**27. PRODUCTION AND OPERATING COSTS**

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Materials costs	318,418,813,600	275,768,054,429
Labour costs	215,544,002,124	228,281,862,875
Expenses for external services	71,347,264,024	62,912,090,835
Depreciation	22,301,077,330	22,894,785,944
Others	69,361,451,214	55,246,006,612
<b>TOTAL</b>	<b><u>696,972,608,292</u></b>	<b><u>645,102,800,695</u></b>

**28. CORPORATE INCOME TAX**

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Group is 20% of taxable income.

The tax returns filed by the Group are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the consolidated financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

**28.1 CIT expenses**

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Current tax expense	22,605,476,294	38,357,016,495
Adjustment for under accrual of tax from prior years	102,456,000	1,015,390,093
	<u>22,707,932,294</u>	<u>39,372,406,588</u>
Deferred tax expenses (income)	4,964,083,976	(6,367,943,427)
<b>TOTAL</b>	<b><u>27,672,016,270</u></b>	<b><u>33,004,463,161</u></b>

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
<b>Accounting profit before tax</b>	<b><u>137,125,966,162</u></b>	<b><u>155,323,272,453</u></b>
At CIT rate of 20%	27,425,193,232	31,064,654,491
<i>Adjustments to:</i>		
Non-deductible expenses	1,874,116,664	2,246,109,737
Tax loss carried forward	(731,242,224)	(935,468,569)
Adjustment for under accrual of tax from prior years	102,456,000	1,015,390,093
Dividend income not subject to CIT	(226,172,680)	(218,532,000)
Share of profit from an associate	(307,001,903)	(167,690,591)
Tax loss can be offset against taxable income in the future (Note 28.3)	(465,332,819)	-
<b>CIT expense</b>	<b><u>27,672,016,270</u></b>	<b><u>33,004,463,161</u></b>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**28. CORPORATE INCOME TAX (continued)**

**28.2 Current tax**

The current tax payable is based on taxable income for the year. The taxable income of the Company and its subsidiaries for the year differs from the profit as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Group's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted at the balance sheet date.

**28.3 Deferred tax**

The following are the deferred tax assets recognized by the Group, and the movements thereon, during the current and previous year:

	<i>Consolidated balance sheet</i>		<i>Consolidated income statement</i>		VND
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>	
Accrued expenses	2,672,560,339	3,771,878,610	(1,099,318,271)	2,878,196,512	
Provisions	256,420,467	2,451,159,363	(2,194,738,896)	1,780,985,208	
Severance allowance	934,890,900	948,438,450	(13,547,550)	(74,705,142)	
Unrealized profit	233,046,035	938,227,093	(705,181,058)	369,852,921	
Unearned revenue	-	652,480,032	(652,480,032)	652,480,032	
Foreign exchange differences	(2,938,543)	(108,337)	(2,830,206)	(186,886)	
Tax loss can be offset against taxable income in the future (Note 28.4)	465,332,819	-	465,332,819	-	
Other	-	761,320,782	(761,320,782)	761,320,782	
<b>Deferred tax assets</b>	<b><u>4,559,312,017</u></b>	<b><u>9,523,395,993</u></b>			
<b>Net deferred tax (expenses) income</b>			<b><u>(4,964,083,976)</u></b>	<b><u>6,367,943,427</u></b>	

**28.4 Tax losses carried forward**

The Group is entitled to carry each individual tax loss forward to offset against taxable profits arising within five consecutive years subsequent to the year in which the loss was incurred (by TW25 - the Company's subsidiary). As at 31 December 2024, the Group had aggregated accumulated tax losses of VND 2,326,664,097 (31 December 2024: VND 5,982,875,213) available for offset against future taxable profits. Details are as follows:

<i>Originating year</i>	<i>Can be utilized up to</i>	<i>Tax loss amount</i>	<i>Utilized up to 31 Dec 2024</i>	<i>Deduction according to tax inspection</i>		<i>Unutilized as at 31 Dec 2024</i>
				<i>records (*)</i>		
2019	2024	2,732,196,644	(2,732,196,644)	-	-	-
2020	2025	4,985,629,762	(4,139,979,647)	(845,650,115)	-	-
2021	2026	5,022,160,956	(1,461,377,670)	(1,234,119,189)	2,326,664,097	
<b>TOTAL</b>		<b><u>12,739,987,362</u></b>	<b><u>(8,333,553,961)</u></b>	<b><u>(2,079,769,304)</u></b>	<b><u>2,326,664,097</u></b>	

(\*) Tax loss at TW25, a subsidiary of the Group, is adjusted according to Decision No. 549/QĐ-CT dated 29 March 2023 issued by Ho Chi Minh City Tax Department

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES**

List of related parties with control relationship and other related parties having significant transactions during the year is as follow:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company ("OPC Bac Giang")	Associate
Vietnam Pharmaceutical Corporation - JSC	Major shareholder
PVI Asset Management	Major shareholder
Pacific Partners Joint Stock Company	Major shareholder
Mr Trinh Xuan Vuong	Major shareholder

Significant transactions with a related party during the year were as follows:

<i>Related party</i>	<i>Transaction</i>	<i>VND</i>	
		<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
OPC Bac Giang	Purchase of merchandise and raw materials	89,015,265,000	65,259,284,300
	Profit shared	878,265,702	623,645,971

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet dates were as follows:

<i>Related party</i>	<i>Transaction</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<b><i>Short-term advances to supplier</i></b>			
OPC Bac Giang	Purchase of raw materials	<u>4,095,230,250</u>	<u>8,363,450,000</u>
<b><i>Short-term trade payable</i></b>			
OPC Bac Giang	Purchase of merchandise and raw materials	<u>5,539,751,200</u>	<u>3,644,897,725</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)**

***Transactions with other related parties***

Remuneration to members of the Board of Directors, management and the Board of Supervision including salary, bonus and other benefits was as follows:

		VND	
	<i>Position</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
<b>Board of Directors</b>		<b>2,387,222,220</b>	<b>2,676,111,099</b>
Mr Hoang Le Son	Chairman	832,777,777	493,333,332
Mr Le Van Son	Former Chairman (to 27 April 2023)	-	371,444,443
Ms Phuong Thanh Nhung	Deputy Chairwoman	428,333,333	444,777,775
Mr Trinh Xuan Vuong	Member	697,777,777	730,333,331
Ms Han Thi Khanh Vinh	Member	428,333,333	444,777,775
Mr Nguyen Hai Duong	Member (to 27 April 2023)	-	191,444,443
<b>Board of Supervision</b>		<b>1,316,533,661</b>	<b>1,284,509,241</b>
Ms Kieu Thi Minh Hong	Head	225,833,333	234,777,775
Mr Nguyen Trung Thanh	Member (to 27 April 2023)	-	41,444,443
Ms Nguyen Thi Hong Nhung	Member	1,000,422,551	954,953,691
Mr Nguyen Anh Vu	Member	90,277,777	53,333,332
<b>Management</b>		<b>7,115,317,807</b>	<b>8,674,193,265</b>
Ms Pham Thi Xuan Huong	General Director	4,527,204,433	4,337,033,433
Ms Le Thi Thuy Anh	Deputy General Director	1,418,010,137	1,430,569,898
Mr Ha Duc Cuong	Deputy General Director	1,170,103,237	1,200,631,934
Mr Duong Minh Hung	Deputy General Director (to 8 December 2023)	-	1,705,958,000
<b>TOTAL</b>		<b><u>10,819,073,688</u></b>	<b><u>12,634,813,605</u></b>

**30. OPERATING LEASE COMMITMENTS**

The Group leases lands under operating lease arrangements. The minimum lease commitment as at the balance sheet dates under the operating lease agreements are as follows:

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Less than 1 year	877,728,014	3,331,768,152
From 2 to 5 years	1,303,315,200	1,423,315,200
More than 5 years	5,213,260,800	5,702,004,000
<b>TOTAL</b>	<b><u>7,394,304,014</u></b>	<b><u>10,457,087,352</u></b>



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

**31. CONTINGENT LIABILITIES**

According to the Environmental Protection Law 2020 and Decree No. 08/2022/ND-CP dated 10 January 2022 of the Government detailing the implementation of certain articles of the Environmental Protection Law, manufacturers and importers of certain types of products and packaging will be responsible for recycling those products and packaging according to the mandatory recycling rates as specified in the roadmap, starting from 1 January 2024.

The Group currently engages in the production of commercial packaging for pharmaceutical goods in accordance with the Laws on pharmaceuticals. Accordingly, the Company is identified as being subject to the responsibility of recycling and handling the packaging of its products, and is required to make financial contributions to the Vietnam Environmental Protection Fund according to the mandatory recycling rates and specifications stipulated in Chapter VI, Section 1, Articles 77 to 82 of Decree No. 08/2022/ND-CP.

As of the date of this consolidated financial statement, the Management is in the process of reliably estimating the value of the potential recycling obligations for packaging that may arise. According to the Management's assessment, the potential recycling obligation for packaging is not material to the consolidated financial statement.

**32. OFF CONSOLIDATED BALANCE SHEET ITEM**

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Foreign currency:		
- United States dollar (USD)	128,274	203,009
Goods on consignment (VND)	-	3,806,603,908

**33. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE**

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Group.

Ho Chi Minh City, Vietnam  
24 March 2025



\_\_\_\_\_  
Nguyen The De  
Preparer/Chief accountant



\_\_\_\_\_  
Pham Thi Xuan Huong  
General Director